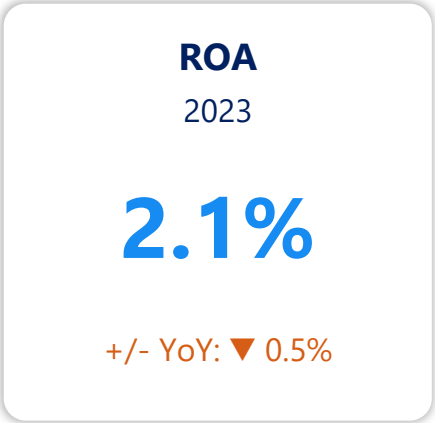
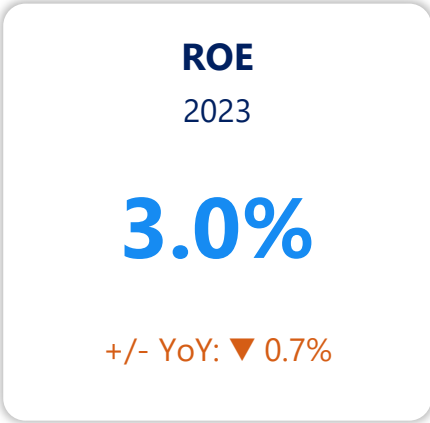
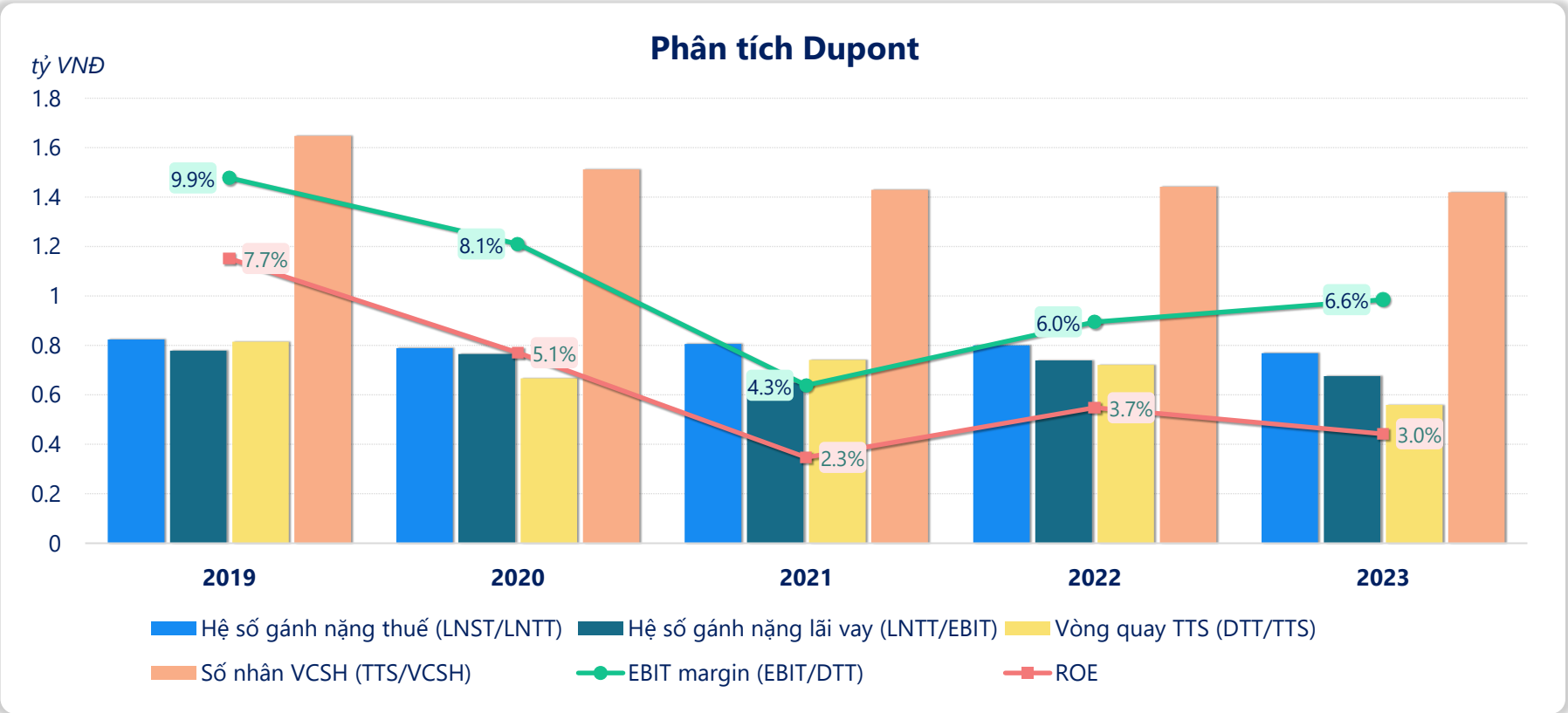
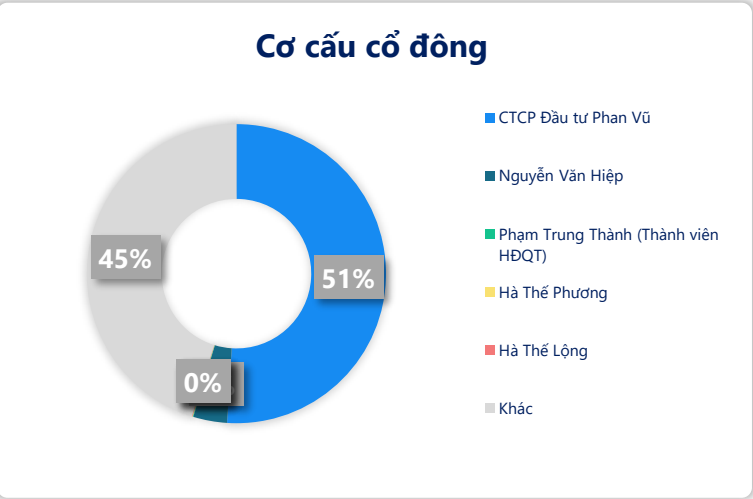


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

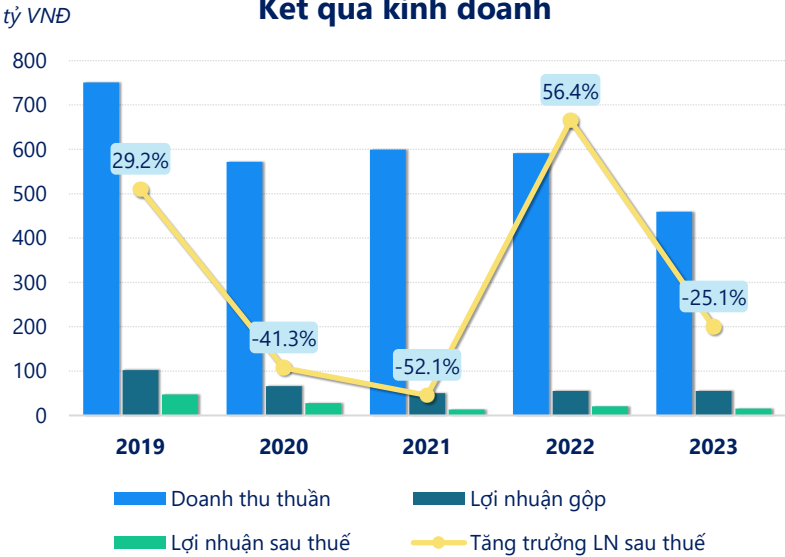
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,740
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,590 - 6,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		214
Số lượng CPLH (CP)		45,099,969
KLGD BQ 20 phiên (CP)		83,265
Sở hữu nước ngoài		2.9%
Beta		0.95
EPS		378
P/E		12.5

	YTD	1T	3T	6T
FCM	26.7%	-2.3%	-15.1%	-0.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)

Kết quả kinh doanh

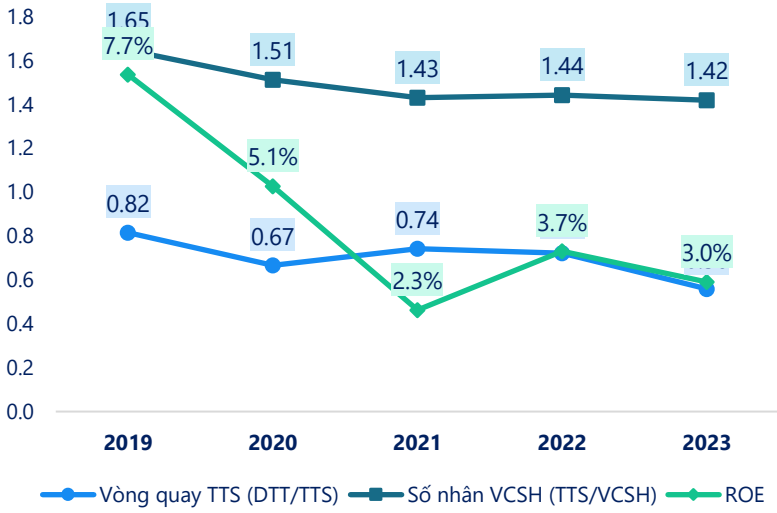


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.57%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.68**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

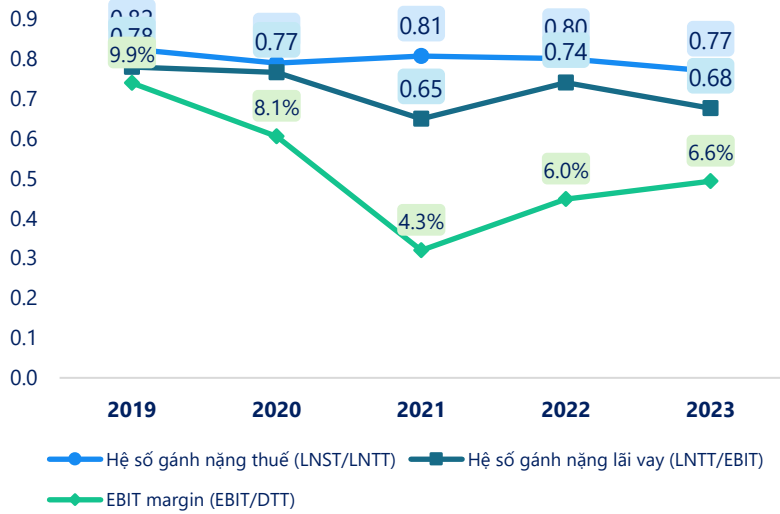
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **FCM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.4%** chỉ còn **459.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 25.1%** chỉ còn **15.65** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.95%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

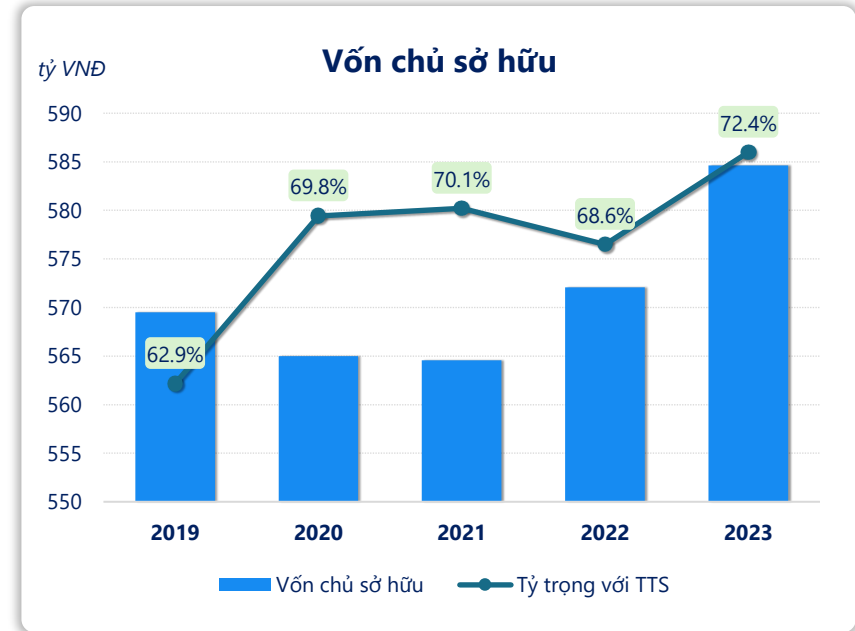
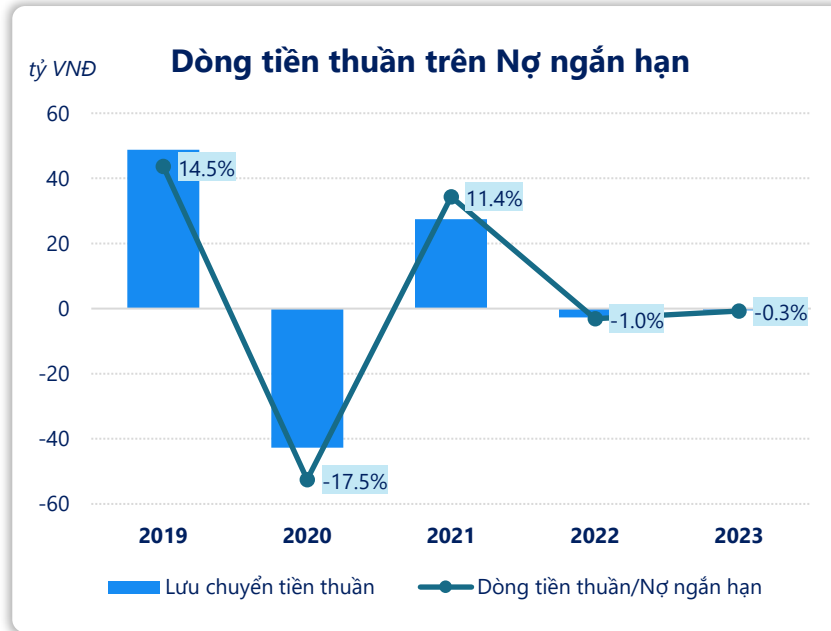
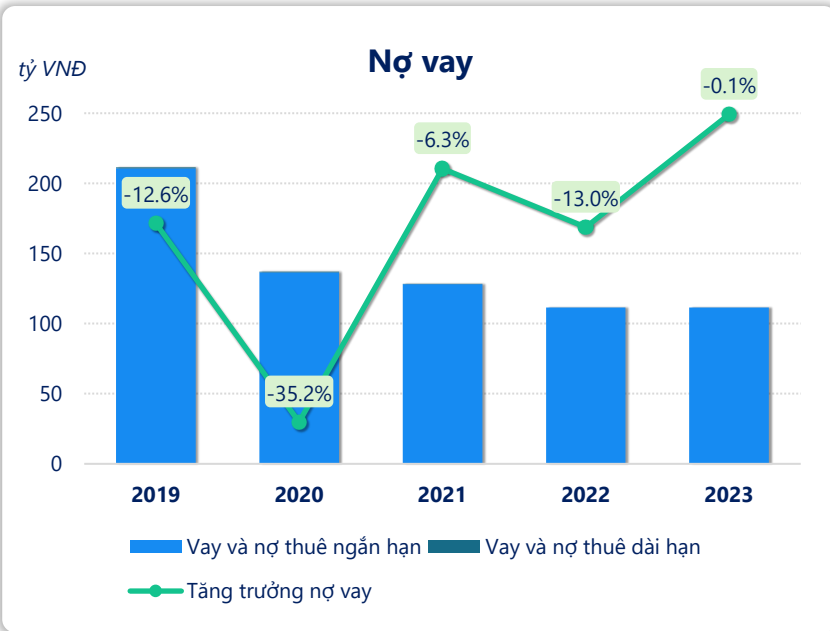
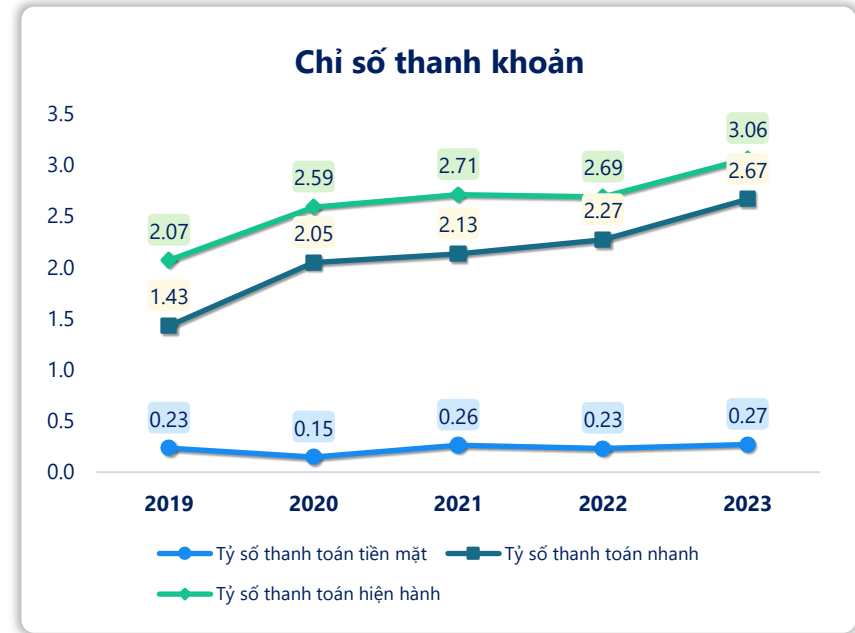
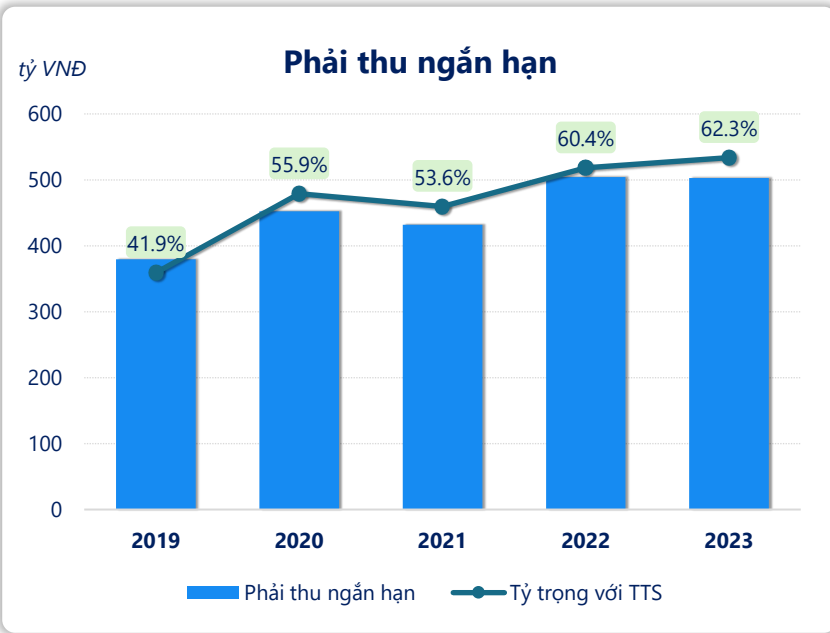


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	804	834	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	679	703	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	61.6	60.9	1.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.3	25.6	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	503	504	-0.3%
Hàng tồn kho	87.8	109	-19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.28	3.77	-65.9%
Tài sản dài hạn	125	131	-4.2%
Phải thu dài hạn	2.52	2.59	-2.9%
Tài sản cố định	75.2	98.5	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	31.8	28.1	13.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.95	0.74	27.3%
Lợi thế thương mại	0.02	0.04	-52.2%
Nợ phải trả	219	262	-16.2%
Nợ ngắn hạn	219	262	-16.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	112	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.9	107	-22.4%
Nợ dài hạn	0.29	0.29	0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	585	572	2.2%
Vốn chủ sở hữu	585	572	2.2%
Vốn điều lệ	451	451	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	751	572	599	591	459
Giá vốn hàng bán	648	506	549	536	404
Lợi nhuận gộp	102	66.1	50.0	55.2	55.3
Doanh thu HĐTC	0.69	0.99	0.61	2.13	3.53
Chi phí TC	16.6	10.9	9.27	9.74	11.7
Chi phí lãi vay	16.3	10.8	8.96	9.19	9.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.68	2.15	1.64	1.34	0.92
Chi phí QLDN	26.4	20.0	23.8	21.7	26.0
LN thuần từ HĐKD	56.1	34.0	15.9	24.6	20.1
Lợi nhuận khác	1.50	1.32	0.65	1.52	0.23
LN trước thuế	57.6	35.3	16.6	26.1	20.4
Lợi nhuận sau thuế	47.4	27.9	13.4	20.9	15.7
LNST của CĐ cty mẹ	42.9	29.1	13.1	20.8	17.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	58.0	53.7	57.6	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-63.5	-0.94	-7.49	-32.2	-1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-99.8	-18.7	-28.2	-0.15
Tiền đầu kỳ	30.0	78.8	36.1	63.6	60.9
Lưu chuyển tiền thuần	48.8	-42.7	27.5	-2.69	-0.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	78.8	36.1	63.6	60.9	60.3